

# VƯỚNG MẮC KHI THỰC HIỆN NGUYÊN TẮC QUYỀN TỰ ĐỊNH ĐOẠT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN

NGUYỄN HUYỀN MY\*

Bài viết chỉ ra hạn chế của một số quy định có liên quan đến các nội dung của nguyên tắc tự định đoạt của đương sự trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và kiến nghị để nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng nguyên tắc này trên thực tế.

*Từ khóa: Quyền tự định đoạt; tố tụng dân sự; đương sự.*

*Nhận bài: 23/9/2019; biên tập xong: 13/10/2019; duyệt bài: 30/10/2019.*

## 1. Một số vấn đề lý luận về nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự

Nguyên tắc của luật tố tụng dân sự (TTDS) Việt Nam là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, định hướng cho việc xây dựng và thực hiện pháp luật TTDS và được ghi nhận trong các văn bản pháp luật TTDS<sup>1</sup>. Trong Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) hiện hành quy định một chương riêng về những nguyên tắc cơ bản trong TTDS (Chương II, Phần thứ nhất - Những quy định chung), từ Điều 3 đến Điều 25, bao gồm 23 nguyên tắc luật định. Khác với tố tụng hình sự hay tố tụng hành chính, TTDS quy định cho đương sự quyền “tự định đoạt” khi tham gia vào quan hệ pháp

luật tố tụng dân sự.

Tự định đoạt là quyền của đương sự tự quyết định việc tham gia tố tụng và thực hiện các quyền tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình tại Tòa án. Đương sự có thể ủy quyền cho người khác, song quyết định cuối cùng vẫn thuộc về đương sự. Đương sự trong TTDS bao gồm đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự<sup>2</sup>. Họ là những người tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách do có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ việc dân sự. Đó cũng là quan điểm chung nhất được pháp luật tố tụng dân sự của các

1. Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2014, tr.36.

2. Khoản 1 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

\* Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

nước trên thế giới thừa nhận, áp dụng và trở thành một nguyên tắc tổ tụng cơ bản. Các đương sự trong vụ việc dân sự có thể là cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia tổ tụng với tư cách nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự; người yêu cầu, người bị yêu cầu, người có liên quan trong việc dân sự.

Nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự được quy định khá sớm trong pháp luật TTDS nước ta, đây cũng là nguyên tắc mà đa số các quốc gia trên thế giới đều thừa nhận. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về “Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020” cũng đã quy định: “Việc bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền quyết định và tự định đoạt luôn được tôn trọng” Trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án dân sự năm 1989, thì quyền tự định đoạt của đương sự được quy định ngay tại Điều 2, cụ thể: “Người khởi kiện vụ án dân sự có quyền rút đơn khởi kiện, thay đổi nội dung khởi kiện. Các đương sự có quyền tự hòa giải với nhau”. Hiện nay, những nội dung cơ bản của nguyên tắc này được quy định khá đầy đủ trong Điều 5 BLTTDS năm 2015.

Nội dung của nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự xác định quyền của đương sự tự quyết định về việc tham gia TTDS, tự quyết định quyền và lợi ích của họ trong TTDS theo quy định của pháp luật và trách nhiệm của Tòa án giải quyết trong phạm vi yêu cầu của đương sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Cụ thể, tại Điều 5 BLTTDS năm 2015 ghi nhận: “Đương sự có quyền

quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội”.

## 2. Một số vướng mắc trong quá trình thực hiện nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tổ tụng dân sự

Một là, trước đây, BLTTDS không phân biệt rõ ràng đương sự trong vụ án dân sự và đương sự trong việc dân sự, gây khó khăn khi thực hiện quyền tự định đoạt; việc xác định ai là đương sự của vụ việc dân sự cũng chưa được áp dụng thống nhất. Nhưng đến BLTTDS năm 2015, tại Điều 68 quy định về đương sự trong vụ việc dân sự, đã ghi nhận rõ “đanh phận tổ tụng” của chủ thể có yêu cầu trong việc dân sự. Tuy nhiên, do quy định trước đây mà một số vụ việc, tư cách chủ thể chưa được xác định chính xác, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khi họ tham gia tổ tụng. Cụ thể, phân tích một tình huống thực tế để thấy rằng việc xác định tư cách tổ tụng của đương sự là vô cùng quan trọng trong quan hệ pháp luật tổ tụng dân sự:

Ngày 29/12/2005, Tòa án nhân dân tỉnh Q mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án tranh chấp quyền sử

dụng đất<sup>3</sup> đương sự gồm:

- *Nguyên đơn*: Ông Đỗ Minh H ủy quyền cho ông Đỗ Minh D, sinh năm 1967. Luật sư Trần Đức Nh - Văn phòng Luật sư C thuộc Đoàn luật sư Q bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn.

- *Bị đơn*: Ông Đỗ H, 44 tuổi ủy quyền cho bà Phạm Thị S (vợ ông Đỗ H), sinh năm 1963, đều trú tại thôn V, xã B, huyện S, tỉnh Q.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại một phần diện tích mà bị đơn đã mượn để canh tác là 365m<sup>2</sup>. Bị đơn có đơn phản tố là diện tích đất này đã được mua lại, có giấy tờ kèm theo và không đồng ý với yêu cầu của phía nguyên đơn.

Tại Bản án số 25/2005/DS-ST ngày 23/9/2005 của Tòa án nhân dân huyện S tuyên xử: Xác định diện tích đất 365m<sup>2</sup> thuộc quyền sử dụng đất của nguyên đơn là ông Đỗ Minh H và buộc bị đơn giao đất cho nguyên đơn; xác định lệ phí định giá và án phí thuộc về bên bị đơn. Ngày 31/10/2005, bị đơn kháng cáo.

Tòa phúc phẩm (Tòa án nhân dân tỉnh Q) quyết định: Chấp nhận đơn kháng cáo; hủy Bản án sơ thẩm số 25/2005/DS-ST. Giao hồ sơ để Tòa án thu thập chứng cứ, xét xử lại từ giai đoạn sơ thẩm với Hội đồng xét xử khác.

Có thể thấy, trong vụ án này, phần diện tích đất đang có tranh chấp có liên quan trực tiếp đến quyền lợi của ông Đỗ H và bà Phạm Thị S (vợ ông H) nhưng cấp sơ thẩm chỉ xác định ông Đỗ H là bị

đơn, bà Phạm Thị S là người được ông Đỗ H ủy quyền, cấp sơ thẩm đã không xác định bà Phạm Thị S là bị đơn tham gia với tư cách độc lập vừa là bị đơn, vừa là người được ủy quyền là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự; làm ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ dân sự của bà Phạm Thị S.

*Hai là*, về điều kiện khởi kiện hay thụ lý vụ án chưa được quy định cụ thể ở một điều luật nhất định mà được hiểu gián tiếp thông qua các quy định có liên quan như: Trả lại đơn khởi kiện (Điều 192); thụ lý vụ án (Điều 195)... Do vậy, người dân cảm thấy lúng túng khi thực hiện quyền khởi kiện của mình. Bên cạnh đó, nhiều khi điều kiện khởi kiện và điều kiện thụ lý vụ án còn được hiểu không thống nhất, ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự.

*Ba là*, về các quy định liên quan đến quyền, nghĩa vụ TTDS của đương sự trong BLTTDS năm 2015 còn mâu thuẫn, chưa rõ ràng, dẫn đến việc hiểu và thực hiện không thống nhất. Ví dụ, Điều 284 BLTTDS năm 2015 quy định quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết. Tuy nhiên, Bộ luật không giải thích cụ thể “vượt quá phạm vi ban đầu” ở đây được hiểu như thế nào? do đó, đã gây khó khăn trên thực tế áp dụng, cùng với đó, sự thiếu thống nhất này cũng phần nào làm hạn chế quyền tự định đoạt của đương sự, gây khó khăn cho đương sự trong việc bảo vệ quyền, lợi ích của mình.

*Bốn là*, BLTTDS hiện hành quy định thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và

3. Nội dung vụ án cụ thể xem tại: *Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về tố tụng dân sự*, Nxb. Lao động, TS. Đỗ Văn Đại và TS. Nguyễn Văn Tiến, tr. 24.

việc dân sự khác nhau, nhưng lại không quy định thủ tục chuyển hóa trong việc giải quyết giữa các vụ việc dân sự dẫn đến làm phức tạp hóa quá trình giải quyết các vụ việc cụ thể, gây khó khăn cho đương sự trong việc định đoạt bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

*Năm là*, về các quy định liên quan đến thủ tục hòa giải. Theo pháp luật TTDS hiện hành, hòa giải vừa là một nguyên tắc, vừa là chế định, là một thủ tục, một nội dung của quyền tự định đoạt. Tuy nhiên, việc áp dụng các quy định pháp luật về hòa giải hiện nay đang không thống nhất, mâu thuẫn nhau. Cụ thể, sự khác biệt đó được thể hiện rõ nhất ở giai đoạn trước khi mở phiên tòa sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm. Trường hợp cùng là hành vi thương lượng, hòa giải của đương sự, nhưng quyết định công nhận sự thỏa thuận trước khi mở phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự có thời hạn 07 ngày để thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó (khoản 1 Điều 187); nhưng nếu sự công nhận được diễn ra tại phiên tòa thì có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm (khoản 1 Điều 213).

*Sáu là*, các quy định về chứng cứ, chứng minh chưa đầy đủ, rõ ràng. Pháp luật tố tụng quy định về chứng cứ, chứng minh chưa phân biệt rõ “nguồn chứng cứ” và “phương tiện chứng minh” dẫn tới việc các chủ thể tố tụng, đặc biệt là các đương sự gặp rất nhiều khó khăn trong quá trình chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình. Phương tiện chứng minh là những công cụ do pháp luật quy định các chủ thể chứng minh được sử dụng để làm rõ các

tình tiết, sự kiện của vụ việc dân sự. Nếu như nguồn chứng cứ được thể hiện tại Điều 94 BLTTDS năm 2015 thì phương tiện chứng minh chưa được thể hiện ở cùng một điều luật mà quy định tách biệt, như: Lấy lời khai của đương sự (Điều 98); Đối chất (Điều 100); Trưng cầu giám định, yêu cầu giám định (Điều 102)... Bên cạnh đó, BLTTDS năm 2015 chỉ quy định những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh (Điều 92) mà không quy định những tình tiết, sự kiện phải chứng minh trong vụ việc dân sự. Chính vì việc quy định chưa đầy đủ nên phát sinh các ý kiến khác nhau trên thực tế:

*Ý kiến thứ nhất cho rằng*, việc cung cấp chứng cứ và chứng minh là nghĩa vụ chứ không phải quyền của đương sự; bởi lẽ, khi đương sự đưa ra các yêu cầu của mình để Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì buộc họ (nghĩa vụ) phải chứng minh các yêu cầu đó là có căn cứ.

*Ý kiến thứ hai cho rằng*, việc đưa ra chứng cứ, bổ sung chứng cứ và chứng minh là một nội dung quyền tự định đoạt của đương sự. Chứng minh, chứng cứ là một nội dung của quyền tự định đoạt của đương sự.

Xuất phát từ những ý kiến khác nhau như trên đã dẫn đến một thực tế là, quá trình tiến hành tố tụng đã đề cao nghĩa vụ chứng minh của các đương sự, xem nhẹ trách nhiệm thu thập và bảo quản chứng cứ của Tòa án, chưa phản ánh đầy đủ nội dung quyền của đương sự khi yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích của mình trước các vi phạm. Mặt khác, khi tham gia vào quan hệ tố tụng dân sự, các chủ thể không biết sẽ sử dụng những phương

tiện nào để chứng minh và chứng minh như thế nào thì được coi là hợp pháp.

Thực tế cho thấy, khi giải quyết vụ việc ly hôn (đơn phương ly hôn), đương sự khi thực hiện quyền khởi kiện không biết cách chứng minh yêu cầu của mình khi bị một bên gây khó khăn. Tại khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn”. Theo quy định trên thì vợ hoặc chồng đều có quyền đơn phương yêu cầu ly hôn khi thấy cuộc sống hôn nhân của mình không thể kéo dài. Tuy nhiên, bên không đồng ý đã tìm mọi cách gây khó khăn, cản trở, khiến việc ly hôn kéo dài,... Giải quyết được những vụ việc như thế, phải mất nhiều thời gian, công sức của đương sự và Tòa án. Vấn đề thường gặp phải đối với ly hôn đơn phương là bên khởi kiện yêu cầu ly hôn thường không có giấy tờ cần thiết theo quy định của pháp luật để nộp lên Tòa án như: Không giữ bản chính Giấy chứng nhận kết hôn, không có chứng minh nhân dân và hộ khẩu của bên kia, không có bản sao Giấy khai sinh của con... Trường hợp này, để chứng minh được yêu cầu của mình, đương sự cần có sự hướng dẫn của Tòa án để có hướng giải quyết, cụ thể:

- Về Giấy chứng nhận kết hôn: Có thể đến Ủy ban nhân dân xã/ phường nơi đã đăng ký kết hôn để yêu cầu trích lục lại hồ sơ về việc đã đăng ký kết hôn;

Về Giấy khai sinh của con: Có thể liên hệ với cơ quan hộ tịch nơi đã đăng ký khai sinh để xin cấp bản sao;

- Về chứng minh nhân dân hoặc hộ khẩu của bên kia: Lưu ý, Tòa án có thẩm

quyền giải quyết vụ việc là Tòa án nhân dân huyện/quận nơi bị đơn cư trú. Do đó, trong trường hợp không có chứng minh nhân dân hoặc hộ khẩu của bên kia, phải liên hệ với Công an cấp xã/ phường nơi bị đơn đang cư trú để xin Giấy xác nhận cư trú của bị đơn.

*Bây là*, quy định liên quan đến thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định dân sự chưa thực sự đề cao quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự. Cụ thể, trong pháp luật tố tụng dân sự hiện hành, giám đốc thẩm, tái thẩm là thủ tục xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị. Vì là thủ tục đặc biệt nên các chủ thể tham gia phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm bị giới hạn rõ rệt, chỉ bao gồm Tòa án, Viện kiểm sát tham gia bắt buộc. Ngoài ra, Tòa án có thể triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa nếu xét thấy cần thiết (Điều 338 BLTTDS năm 2015). Điều này dẫn đến hành vi tố tụng của các đương sự sẽ bị giới hạn, mất đi những cơ hội giải quyết những tranh chấp của các đương sự khi họ không có điều kiện hoặc vì lý do nào đó không thể thực hiện được trong các giai đoạn tố tụng trước đó.

### **3. Kiến nghị nâng cao chất lượng, hiệu quả áp dụng nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự trên thực tế**

Quyền tự định đoạt của đương sự là một nguyên tắc quan trọng trong TTDS, để đảm bảo việc thực hiện nguyên tắc này cần xóa bỏ các hạn chế, tồn tại ở các quy định của pháp luật có liên quan, đồng

thời, triển khai các phương hướng hoàn thiện khác liên quan đến công tác Tòa án và tuyên truyền pháp luật.

*Thứ nhất*, cần phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật TTDS theo hướng tạo điều kiện tốt nhất để các đương sự thực hiện quyền lợi của mình cũng như mở rộng tối đa nội dung quyền tự định đoạt của đương sự. Bên cạnh đó cũng phải khắc phục những tồn tại, bất cập hiện có trong các quy định hiện hành. Cụ thể:

- Cần thống nhất và quán triệt đầy đủ nội dung của pháp luật TTDS hiện hành nhằm xác định đúng những người nào là đương sự trong một vụ việc cụ thể để họ có thể thực hiện quyền tự định đoạt của mình khi tham gia tố tụng. Bên cạnh đó, Thẩm phán cũng dễ dàng xác định tư cách đương sự hơn của người khởi kiện, người đưa ra yêu cầu.

- Cần xác định rõ điều kiện thụ lý vụ án và điều kiện khởi kiện. Trong đó, xây dựng một điều luật quy định về điều kiện thụ lý vụ án bên cạnh điều luật về trả lại đơn khởi kiện và thụ lý vụ án, cụ thể: “Tòa án thụ lý vụ án dân sự khi thỏa mãn tất cả các yêu cầu về điều kiện khởi kiện, hình thức khởi kiện, các quy định về tạm ứng án phí, cung cấp các chứng cứ tài liệu ban đầu kèm theo đơn khởi kiện và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật TTDS và pháp luật có liên quan khác”.

- Cần có hướng dẫn đối với trường hợp vượt quá phạm vi khởi kiện hay phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại Điều 244 và 284 BLTTDS năm 2015 một cách đầy đủ và cụ thể. Giới hạn việc khởi kiện và kháng cáo khi sửa đổi, bổ sung phải trong phạm vi còn thời hạn do

pháp luật quy định. Không được vượt quá phạm vi ban đầu, tức là các yêu cầu đưa ra không được cao hơn, bởi lẽ, khi đó Thẩm phán hay Hội đồng xét xử sẽ không có thời gian để xem xét các tình tiết mới hay yêu cầu cao hơn của vụ việc đang được giải quyết.

Kiến nghị xây dựng điều luật xác định thủ tục chuyển hóa trong việc giải quyết giữa các vụ việc dân sự để đơn giản hóa quá trình tố tụng; các đương sự sẽ tiết kiệm được thời gian, tiền bạc và không phải trở về quy trình bắt đầu khởi kiện và có yêu cầu.

- Cần có sự thống nhất ý kiến về hòa giải, thương lượng trong tố tụng dân sự; xác định hòa giải vừa là một nguyên tắc, vừa là thủ tục, là một nội dung của quyền định đoạt của đương sự.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự, cần chỉ ra rõ các “phương tiện chứng minh”, các tình tiết, sự kiện cần phải chứng minh ở một điều luật cụ thể. Nếu không được giải thích và quy định một cách cụ thể, các chủ thể sẽ rất dễ nhầm lẫn, thậm chí là đồng nhất giữa các khái niệm “nguồn chứng cứ”, “phương tiện chứng minh”, “chứng cứ”. Bên cạnh đó, pháp luật TTDS không nên quá coi trọng đến mức tuyệt đối hóa nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh của đương sự. Kiến nghị đối với các cấp Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các cán bộ Tòa án cần hỗ trợ đương sự trong việc cung cấp chứng cứ để chứng minh để quyền lợi của họ được đảm bảo khi tham gia tố tụng.

- Khắc phục điểm hạn chế sự tham gia tố tụng của đương sự cũng như các chủ

thể khác tại phiên tòa giám đốc thẩm. Theo pháp luật tố tụng dân sự của nhiều nước trên thế giới, việc đương sự tham gia tố tụng trong phiên tòa giám đốc thẩm là hành vi tố tụng phổ biến. Điều đó phản ánh đúng và đầy đủ bản chất của quan hệ dân sự cũng như các tranh chấp dân sự.

*Thứ hai*, không ngừng bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho đội ngũ Thẩm phán nói chung và những người trực tiếp giải quyết vụ việc dân sự nói riêng; xây dựng đội ngũ cán bộ, Thẩm phán vững vàng về bản lĩnh chính trị, giỏi về chuyên môn là một yêu cầu quan trọng trong tiến trình cải cách tư pháp mà Nhà nước ta đang thực hiện<sup>4</sup>; làm việc và ứng xử chuẩn mực theo đúng các quy tắc trong Bộ quy tắc và ứng xử của Thẩm phán ban hành theo Quyết định số 87/QĐ-HĐTC ngày 04/7/2018 của Hội đồng tuyển chọn, giám sát Thẩm phán quốc gia.

*Thứ ba*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật để tất cả mọi người có hiểu biết pháp lý, thực hiện tốt quyền tự định đoạt của mình khi tham gia tố tụng dân sự.

*Thứ tư*, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm để Tòa án thực hiện tốt trách nhiệm của mình trong việc đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự được bảo đảm thực hiện trên thực tế.

*Tóm lại*, nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự có ý nghĩa rất lớn đối với việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, cũng như làm rõ sự thật

của vụ việc dân sự; thể hiện bản chất của quan hệ pháp luật TTDS. Tuy pháp luật hiện hành đã có nhiều quy định để bảo đảm quyền năng này của đương sự nhưng BLTTDS năm 2015 vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế. Vì vậy, cần thiết phải có những sửa đổi, bổ sung hay có những hướng dẫn cụ thể để nguyên tắc này được bảo đảm thực hiện trên thực tế. □

**Tài liệu tham khảo:**

1. Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình luật tố tụng dân sự, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2011.
2. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011).
3. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
4. Dự thảo sửa đổi, bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.
5. Bộ luật Tố tụng Dân sự Cộng hòa Liên bang Nga, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2005.
6. Nguyễn Văn Tuyền, nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Hà Nội, 2011.
7. Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về tố tụng dân sự, Nxb. Lao động, TS. Đỗ Văn Đại và TS. Nguyễn Văn Tiến.
8. Các website:
  - <http://dangcongson.vn/phap-luat/nganh-toa-an-tiep-tuc-nang-cao-chat-luong-xet-xu-504754.html>
  - <http://www.vietnamplus.vn/gan-93-so-vu-an-da-duoc-giai-quyct-xet-xu-trong-nam-2014/302777.vnp>
  - <http://moj.gov.vn/ct/tuntuc/Pages/nguyen-cuu-trao-doi.aspx?ItemID=6814>
  - <http://congly.com.vn/hoat-dong-toa-an/nghep-vu/du-thao-bltds-sua-doi-lan-3-de-cao-quyentu-dinh-doat-cua-duong-su-89968.html>
  - [http://hvtatooan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p\\_page\\_id=1753011&pers\\_id=1751940&folder\\_id=&item\\_id=215860437&p\\_details=1](http://hvtatooan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p_page_id=1753011&pers_id=1751940&folder_id=&item_id=215860437&p_details=1)

4. Xem: [http://hvtatooan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p\\_page\\_id=1753011&pers\\_id=1751940&folder\\_id=&item\\_id=215860437&p\\_details=1](http://hvtatooan.gov.vn/portal/page/portal/tandtc/299083?p_page_id=1753011&pers_id=1751940&folder_id=&item_id=215860437&p_details=1).